TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 196/2026/DS-PT
Ngày 29/7/2026
V/v Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền và yêu cầu chấm dứt hợp đồng dịch vụ pháp lý

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Thưởng và bà Võ Thị Hồng Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Nam, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Đặng Thị Thanh Trúc – Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2026/TLPT-DS ngày 24 tháng 3 năm 2026 về việc "Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2026/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 186/2026/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty L, địa chỉ: Tầng A Tòa nhà A Đ, phường Đ, thành phố Hà Nội.

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1980, địa chỉ: C Tập thể cao tầng N, phường H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Lâm Thị Kim T1, sinh năm 1970, địa chỉ: B T, phường D, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn C, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Ngô Đức N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh G, địa chỉ: Số B đường L, phường D, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1.1. Nguyên đơn Công ty L (sau đây gọi là Công ty L) trình bày

Theo bà T1 trình bày, bạn của bà T1 là Lê Thiện G cần tiền đầu tư nhờ bà vay hộ tiền, bà đã liên hệ với bà Cao Thị N1 để vay tiền cho ông G nhiều lần 20 tỷ với lãi suất 3%/tháng, ban đầu ông G trả lãi đều, sau đó ông G không trả lãi bà cũng không trả được nên bà N1 đòi nợ bà, bà N1 đã tố giác bà đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh G về việc bà có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Cơ quan điều tra Công an tỉnh đã mời bà lên làm việc vì bà T1 không biết cách chứng minh mình không gian dối để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà N1. Cũng trong thời gian này bà N1 cùng với bà Nguyễn Thị Kim T2, ông Võ Biên T3 cưỡng đoạt của con trai bà 01 căn nhà ở địa chỉ: Tổ I, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai thửa đất số 493, tờ bản đồ số 66 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 761014 với giá 8 tỷ bằng việc mua rẻ 6 tỷ nhưng tiền mua được dùng để trừ vào tiền nợ lãi của bà và đang tiếp tục uy hiếp bà T1 trả nợ hoặc phải bán cho bà N1 những tài sản khác. Do đó bà T1 đã liên hệ và có đơn yêu cầu luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Ngày 16/4/2024 giữa bà Lâm Thị Kim T1 và Công ty L đã ký hợp đồng dịch vụ pháp lý số 05/04/2024/HĐCCDVPL-LHT nhưng thực tế ngày 16/4/2024 Công ty L gửi Hợp đồng cho bà T1 xem trước, ngày 21/4/2024 bà T1 mới ký Hợp đồng dịch vụ pháp lý với Công ty L. Sau khi ký kết hợp đồng Công ty L đã thực hiện các nội dung đã thoả thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý nhưng bà T1 chỉ trả cho Công ty L 50.000.000 đồng phí đi lại và 80.000.000 đồng. Số tiền 20.000.000 đồng là thống nhất Công ty L giảm cho bà T1. Sau đó bà T1 không trả tiền cho Công ty L nữa. Ngày 10/12/2024 sau khi liên hệ với điều tra viên Công an tỉnh G thì Công ty L được biết theo nội dung tài liệu Công ty L hướng dẫn cho bà T1 cung cấp và trình bày cho cơ quan điều tra thì vụ án đã được tạm đình chỉ. Công ty L thấy rằng bà T1 sau khi biết vụ án đã được tạm đình chỉ nên không thanh toán chi phí hợp đồng dịch vụ còn lại cho Công ty L. Vì vậy Công ty L khởi kiện yêu cầu bà Lâm Thị Kim T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty L số tiền còn thiếu tại các khoản 2.2 là 50.000.000 đồng, khoản 2.4 là 100.000.000 đồng và khoản 2.6 là 500.000.000 đồng của Điều 2 tại Hợp đồng dịch vụ pháp lý và tiền lãi chậm thanh toán từ 28/8/2024 đến ngày 28/12/2024 là 21.666.000 đồng, tổng cộng 671.666.000 đồng. Đối với yêu cầu trả số tiền còn thiếu khoản 2.2 Điều 2 của hợp đồng pháp lý là 50.000.000 đồng thì bà T1 đã thanh toán cho Công ty L nên Công ty L xin rút không yêu cầu đối với khoản này.

Đối với phí dịch vụ khoản 2.4 thì Công ty L đã yêu cầu ông G làm thông báo trả lại vốn góp và xác nhận nợ cho bà T1 số tiền 20 tỷ mà bà T1 vay bà N1 hộ ông G để chứng minh cho cơ quan công an là bà T1 không lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Công ty L đã yêu cầu ông G trả lại cho bà T1 căn nhà ông G vay tiền bà T1 để mua trị giá 5 tỷ. Đồng thời Công ty L có soạn đơn khởi kiện, đơn tố cáo ông G nhưng bà T1 không ký.

Đối với phí dịch vụ khoản 2.6 thì Công ty L đã hỗ trợ bà T1 để chứng minh bà T1 không lừa đảo bà N1 và hiện nay Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh G đang tạm đình chỉ đối với vụ án này.

Tại phiên toà sơ thẩm, Công ty L yêu cầu bà T1 thanh toán cho Công ty L số tiền tại khoản 2.4 là 100.000.000 đồng, số tiền tại khoản 2.6 là 500.000.000 đồng của Điều 2 tại Hợp đồng dịch vụ pháp lý và tiền lãi chậm thanh toán từ 28/8/2024 đến ngày 28/12/2024 là 20.000.000 đồng, tổng cộng 620.000.000 đồng. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý chấm dứt hợp đồng dịch vụ pháp lý vì bà T1 chưa thanh toán hết tiền cho Công ty L. Trước thời điểm khởi kiện tại Toà án thì Công ty L có nhận được đơn của bà T1 xin thanh lý hợp đồng vào ngày 28/8/2024.

1.2. Bị đơn bà Lâm Thị Kim T1 trình bày

Ngày 21/4/2024 bà có ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý số 05/04/2024/HĐCCDVPL-LHT với Công ty L. Từ khi ký hợp đồng ông S đã yêu cầu bà thanh toán phí ăn ở, đi lại và phí dịch vụ luật sư, cùng bà làm việc với cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra xét hỏi theo khoản 2.1, 2.2 Điều 2 của hợp đồng với tổng số tiền 150.000.000 đồng. Bà đã thanh toán cho ông S 130.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng là tiền trích lại hoa hồng cho ông M là người giới thiệu Công ty L cho bà nhưng ông M không lấy nên ông S giảm tiền này. Đối với các khoản 2.3, 2.4, 2.5, 2.6 Điều 2 của hợp đồng vì Công ty L chưa thực hiện nên bà không thanh toán các khoản này cho Công ty L. Theo quy định tại khoản 7.1 Điều 7 quy định bà có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng vì vậy mọi vấn đề làm việc giữa bà và Công ty L sẽ ngưng thực hiện hợp đồng. Do đó đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty L bà không đồng ý.

Theo nội dung trình bày của Công ty L1 bà không đồng ý vì: Trước khi bà ký kết hợp đồng dịch vụ với Công ty L1 ông G đã xác nhận nợ nhờ bà vay hộ bà N1 là 20 tỷ và 5 tỷ mua giúp nhà, tổng cộng là 25 tỷ và có viết giấy tay cho bà, giấy viết tay bản gốc đã nộp cho Công an, bà có giữ bản photo để bà cung cấp cho Toà án. Đối với căn nhà 5 tỷ ông G có nhờ bà mua lại căn nhà đó năm 2022, sau đó bà có nói con bà vay ngân hàng 3,5 tỷ và hiện tại con bà cũng vay ngân hàng. Khi mua thì bà cho ông G vay 1,5 tỷ đến thời điểm hiện tại ông G vẫn chưa trả tiền 1,5 tỷ đồng cho bà. Căn nhà này từ khi mua đến nay đều đứng tên bà. Công ty L không làm gì cho bà, chỉ đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh G 01 lần vào khoảng tháng 5 năm 2024.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình, cụ thể: Yêu cầu chấm dứt việc thực hiện cung cấp dịch vụ pháp lý số 05/04/2024/HĐCCDVPL-LHT đã được ký vào ngày 21/4/2024 giữa Công ty L và bà Lâm Thị Kim T1.

1.3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn C trình bày

Theo nội dung trong hợp đồng dịch vụ pháp lý số 05/04/2024/HĐCCDVPL-LHT đã được ký vào ngày 21/4/2024 giữa Công ty L

và bà Lâm Thị Kim T1 thì bà T1 đã thanh toán các khoản 2.1 và khoản 2.2. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty L1 bị đơn không đồng ý vì Công ty L yêu cầu phí dịch vụ tại khoản 2.4 thì bà T1 không có ký đơn khởi kiện hay tố cáo ai, ông G viết giấy xác nhận nợ theo yêu cầu của bà T1 và trước thời điểm ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý giữa bà T1 và Công ty L. Đối với phí dịch vụ 2.6 thì hiện nay vụ án hình sự Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh G đang tạm đình chỉ chưa chuyển qua vụ án dân sự. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu chấm dứt hợp đồng dịch vụ pháp lý số 05/04/2024/HĐCCDVPL-LHT đã được ký vào ngày 21/4/2024 giữa Công ty L và bà Lâm Thị Kim T1.

1.4. Người làm chứng ông Lê Thiện G trình bày

Ông đã nhận được Giấy triệu tập số 404/GTT - DS ngày 30/10/2025 của Toà án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai để lấy lời khai với tư cách là người làm chứng trong vụ án "Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền" giữa nguyên đơn là Công ty L với bị đơn là bà Lâm Thị Kim T1. Tuy nhiên, do ông ở xa và có nhiều việc quan trọng phải giải quyết, không thể đến trụ sở Toà án để trực tiếp khai báo được nên ông làm đơn trình bày một số nội dung liên quan đến việc ông nhờ bà Lâm Thị Kim T1 vay tiền giúp: Ông với bà Lâm Thị Kim T1 là bạn thân từ thời còn học phổ thông. Năm 2022 do cần vốn đầu tư kinh doanh, ông nhờ bà Lâm Thị Kim T1 vay hộ tiền. Bà T1 nhận lời và đã đứng ra vay tiền của một số người tổng cộng 25 tỷ đồng. Trong đó có vay của bà Cao Thị N1 số tiền 20 tỷ. Trong tổng số tiền nhờ bà T1 đứng ra vay giúp thì 20 tỷ đồng ông đầu tư vào việc kinh doanh của Công ty G1 và 05 tỷ đồng là nhờ bà T1 đứng tên mua giúp 01 căn nhà tại H C, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường D). Ông là người chịu trách nhiệm trả tiền gốc và lãi vay để bà T1 trả lại người cho vay còn bà T1 không lấy của ông một khoản lãi nào khác. Ngày 30/11/2023 theo yêu cầu của bà T1, ông viết "Giấy xác nhận nợ (Giấy viết tay) xác nhận số tiền ông nhờ bà T1 vay giúp ông số tiền 25 tỷ đồng, giấy này ông viết tại Pleiku và giao cho bà T1. Ngày 22/4/2024 theo yêu cầu của bà T1, ông lập một "Giấy xác nhận nợ" bằng bản in trên Giấy A4, xác nhận ông nhờ bà T1 vay tiền của bà N1 với lãi suất 3%/tháng. Số tiền vay được từ bà N1, bà T1 đã chuyển khoản và đưa tiền mặt nhiều lần cho ông đến ngày 15/01/2023 chốt lại tổng cộng là 20.000.000.000 đồng. Văn bản này ông lập và gửi từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Pleiku cho bà T1 theo đường bưu điện. Do khó khăn nên đến nay ông vẫn chưa thanh toán được tiền nợ gốc và lãi cho bà T1 để bà T1 trả cho người vay. Ông khẳng định là chỉ lập các văn bản, giấy tờ liên quan đến sự việc trên là theo yêu cầu của bà Lâm Thị Kim T1 chứ hoàn toàn không theo yêu cầu hay theo sự tác động của bất kỳ một ai. Do ở xa, việc gia đình, việc kinh doanh bận rộn, không trực tiếp đến Toà khai báo được. Ông G xin vắng mặt trong các lần triệu tập khác của Toà án kể cả tại các phiên Toà xét xử.

2. Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2026/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 144, Điều 147, Điều 200, khoản 2 Điều 244, Điều 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 280, 422 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền 620.000.000 đồng từ dịch vụ hợp đồng pháp lý.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn về việc yêu cầu chấm dứt hợp đồng pháp lý số 05/04/2024/HĐCCDVPL-LHT ngày 21/4/2024.

Về án phí:

- Nguyên đơn Công ty L phải chịu 28.800.000 đồng (Hai mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trừ tiền tạm ứng án phí Công ty L đã nộp 15.433.320 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001497 ngày 17/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, Công ty L phải nộp thêm 13.366.680 đồng (Mười ba triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm tám mươi đồng).

- Bị đơn bà Lâm Thị Kim T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà T1 số tiền 300.000 tạm ứng án phí theo biên lai số 0003077 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Về kháng cáo

Tại đơn kháng cáo ghi ngày 05/02/2026, nguyên đơn Công ty L kháng cáo bản án 12/2026/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai, yêu cầu bà Lâm Thị Kim T1 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty L số tiền 100.000.000 đồng theo khoản 2.4 Điều 2 và số tiền 500.000.000 đồng theo khoản 2.6 Điều 2 của Hợp đồng cung cấp dịch vụ pháp lý; không yêu cầu bà T1 trả tiền lãi.

Bị đơn không kháng cáo.

Bản án không bị kháng nghị.

4. Diễn biến tại phiên tòa

- Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt. Trước khi mở phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn rút kháng cáo và rút đơn khởi kiện.

- Bị đơn giữ nguyên ý kiến trình bày và không đồng ý việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn.

5. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng: Đảm bảo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Về án phí: Nguyên dơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Nguyên đơn Công ty L (sau đây gọi là Công ty L) đảm bảo thời hạn kháng cáo, người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại các điều 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nguyên đơn rút toàn bộ kháng cáo trước khi mở phiên tòa, xét việc rút toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn là tự nguyện, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn theo điểm b khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn rút đơn khởi kiện, tại phiên tòa bị đơn không đồng ý nên Hội đồng xét xử không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn theo điểm a khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tiến hành giải quyết theo thủ tục chung.

[4] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu chấm dứt Hợp đồng cung cấp dịch vụ pháp lý số 05/04/2024/HĐCCDVPL-LHT vào ngày 21/4/2024 giữa Công ty L và bà Lâm Thị Kim T1, thấy:

Khoản 1 và khoản 2 Điều 428 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

"*Điều 428. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng*

1. Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

2. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

3. Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện.".

Bà T1 cho rằng bà đã làm văn bản gửi Công ty L xin thanh lý hợp đồng và Công ty L thừa nhận có nhận được văn bản đề nghị của bà T1 vào ngày 28/8/2024 nên hợp đồng cung cấp dịch vụ pháp lý số 05/04/2024/HĐCCDVPL-LHT vào ngày 21/4/2024 chấm dứt kể từ thời điểm Công ty L nhận được thông báo chấm dứt (ngày 28/8/2024) nên yêu cầu phản tố của bà là có căn cứ chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bà là phù hợp.

[5] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền dịch vụ quy định tại điểm 2.2 và điểm 2.6 Điều 2 của Hợp đồng cung cấp dịch vụ pháp lý, thấy:

Khoản 2.4 và khoản 2.6 Điều 2 của Hợp đồng cung cấp dịch vụ pháp lý (bút lục số 6 – 8) quy định:

"*ĐIỀU 2: PHÍ DỊCH VỤ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN*

...

2.4. Phí tố cáo khởi kiện đòi lại những khoản tiền bên A bị chiếm đoạt bất hợp pháp nếu có: 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), phí này được nộp ngay khi xác định tố cáo hoặc khởi kiện và 30% số tiền đòi lại được (đòi được đến đâu bên B hưởng 30% đến đó).

...

2.6. Trong trường hợp bên B bảo vệ được trước cơ quan điều tra về vụ việc vụ việc của bên A là tranh chấp dân sự thì bên A đồng ý trả thu lao cho bên B số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).".

Đối với chi phí 100.000.000 đồng, các bên thỏa thuận thời điểm thanh toán là "*ngay khi xác định tố cáo hoặc khởi kiện*". Tại đơn trình bày ý kiến ghi ngày 27/11/2025 của ông Lê Thiện G (bút lục số 173) thể hiện việc ông viết giấy xác nhận nợ là theo yêu cầu của bà T1, không theo yêu cầu hay theo sự tác động của bất kỳ một ai khác. Phía Công ty L cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh Công ty đã tác động ông G viết giấy xác nhận nợ; hoặc đã thực hiện việc khởi kiện hoặc tố cáo đòi lại các khoản tiền mà bà T1 bị chiếm đoạt bất hợp pháp nên chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán phí dịch vụ 100.000.000 đồng của bà T1.

Đối với chi phí 500.000.000 đồng, các bên thỏa thuận thời điểm thanh toán là thời điểm bên B bảo vệ được trước cơ quan điều tra về vụ việc của bên A là tranh chấp dân sự.

Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định:

"*Điều 147. Thời hạn, thủ tục giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố*

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải kiểm tra, xác minh và ra một trong các quyết định:

a) Quyết định khởi tố vụ án hình sự;

b) Quyết định không khởi tố vụ án hình sự;

c) Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.".

Khoản 1 Điều 149 của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định:

"*Điều 149. Phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố*

1. Khi lý do tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố không còn, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố tiếp không quá 01 tháng kể từ ngày ra quyết định phục hồi.".

Tại Thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm số 2558/TB-VPCQCSĐT ngày 06/8/2024 (bút lục số 47) và Văn bản số C1902/VPCQCSĐT-Đ2 ngày 29/12/2025 (bút lục số 186) của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G thể hiện Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G đang tạm đình chỉ giải quyết nguồn tin về tội phạm đối với đơn tố giác bà Lâm Thị Kim T1 theo Quyết định số 1257/QĐ-VPCQCSĐT ngày 06/8/2024, khi nào cơ đủ căn cứ phục hồi tố giác về tội phạm sẽ tiến hành phục hồi giải quyết theo quy định. Như vậy, chưa có kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm tối với đơn tố giác bà T1 nên chưa có căn cứ phát sinh nghĩa vụ thanh toán phí dịch vụ 500.000.000 đồng.

Do đó, Công ty L yêu cầu bà T1 thanh toán số tiền 100.000.000 đồng quy định tại điểm 2.2 và số tiền 600.000.000 đồng quy định tại điểm 2.6, cùng tại Điều 2 của Hợp đồng cung cấp dịch vụ pháp lý số 05/04/2024/HĐCCDVPL-LHT ngày 21/4/2024 là không có căn cứ chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty L2.

Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; điểm b khoản 1 Điều 289; điểm a khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 144, Điều 147, Điều 200, khoản 2 Điều 244, Điều 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 280 và 422 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty L.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2026/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai, giữa nguyên đơn Công ty L và bị đơn bà Lâm Thị Kim T1 về việc "Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền và yêu cầu chấm dứt hợp đồng dịch vụ pháp lý".

Xử:

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty L về việc yêu cầu bị đơn bà Lâm Thị Kim T1 phải trả số tiền 620.000.000 (sáu trăm hai mươi triệu) đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn bà Lâm Thị Kim T1.

Hợp đồng pháp lý số 05/04/2024/HĐCCDVPL-LHT ngày 21/4/2024 giữa Công ty L và bà Lâm Thị Kim T1 bị chấm dứt.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty L phải chịu 28.800.000 (hai mươi tám triệu, tám trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 15.433.320 (mười lăm triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn ba trăm hai mươi) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001497 ngày 17/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 – Gia Lai). Công ty L phải nộp thêm 13.366.680 (mười ba triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm tám mươi) đồng.

Bị đơn bà Lâm Thị Kim T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà T1 số tiền 300.000 tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003077 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty L phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001436 ngày 25/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Trả lại cho Công ty L số tiền 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 7 – Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 7 – Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Hà